

# TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐỘNG TỪ HÌNH THỨC TRONG TIẾNG TRUNG QUỐC CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM

Lưu Hón Vũ\*

*Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh,  
36 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Nhận ngày 9 tháng 2 năm 2022

Chỉnh sửa ngày 12 tháng 4 năm 2022; Chấp nhận đăng ngày 27 tháng 7 năm 2022

**Tóm tắt:** Động từ hình thức là một tiểu loại đặc biệt của động từ trong tiếng Trung Quốc, gồm năm động từ 加以, 给以, 予以, 给予, 进行. Kết quả phân tích Kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam bằng phương pháp phân tích lỗi cho thấy sinh viên sử dụng động từ 进行 ngay từ giai đoạn sơ cấp, chủ yếu sử dụng các động từ 给予, 予以, 加以 ở giai đoạn cao cấp, song vẫn chưa biết sử dụng động từ 给以. Lỗi chỉ xuất hiện khi sử dụng động từ 进行. Nguyên nhân xảy ra lỗi là do chuyển di ngôn ngữ tiêu cực từ tiếng mẹ đẻ, với hai loại lỗi là nhầm lẫn động từ 进行 với động từ khác và dùng thừa động từ 进行. Sinh viên không có sự tiến bộ trong việc sử dụng động từ này dù đã có sự nâng cao trình độ tiếng Trung Quốc. Kết quả so sánh với người bản ngữ Trung Quốc bằng phương pháp phân tích đối chiếu ngôn ngữ trung gian cho thấy việc sử dụng động từ hình thức của sinh viên Việt Nam có hiện tượng sử dụng dưới mức. Điều đó cho thấy động từ hình thức là điểm ngôn ngữ tương đối khó thụ đắc của sinh viên Việt Nam.

*Từ khoá:* động từ hình thức, tiếng Trung Quốc, sử dụng, thụ đắc, sinh viên Việt Nam

## 1. Mở đầu

Động từ hình thức (dummy verb) là một tiểu loại đặc biệt của động từ trong tiếng Trung Quốc. Đây là những động từ đã mất đi ý nghĩa từ vựng (Li, 1989), có chức năng ngữ pháp giống các động từ thông thường, nhưng không mang nội dung ngữ nghĩa cụ thể, chỉ có tác dụng của động từ về mặt hình thức trong cấu trúc cú pháp (Li, 2015). Khi các động từ này bị loại bỏ khỏi câu, ý nghĩa của câu cũng không bị ảnh hưởng (Shen & Zhang, 2013). Động từ hình thức tuy có số lượng không nhiều, song lại có tần suất sử dụng rất cao (Li & Fang, 2016) và thường được sử dụng trong ngôn ngữ viết, có tính chính thức, trang trọng (Zhang & Zhou, 2012).

Ví dụ:

- (1) 他们花了整整一年时间【进行】调查。(Shen & Zhang, 2013)
- (2) 对新闻单位和记者的一切合法权益, 人民法院依法【给予】保护。(Li, 2015)
- (3) 首恶分子必须【予以】惩办。(Shen & Zhang, 2013)
- (4) 关于矛盾的特殊性问题应当着重地【加以】研究。(Shen & Zhang, 2013)
- (5) 对于这种损坏公物的行为应当【给以】批评。(Shen & Zhang, 2013)

Trong các ví dụ (1) đến (5), ngữ nghĩa của các động từ hình thức 进行, 给予, 予以, 加以, 给以 đã bị nhược hoá, khi loại bỏ chúng cũng không làm ảnh hưởng đến ý nghĩa của câu. Các ví dụ trên cũng cho thấy,

\* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: [luuhonvu@gmail.com](mailto:luuhonvu@gmail.com)

<https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4791>

các động từ hình thức thường được sử dụng trong ngôn ngữ viết.

Hiện nay, đã có nhiều nghiên cứu về động từ hình thức. Các nghiên cứu này đã thảo luận về đặc điểm (Jiang & Ding, 2011; Li, 2015), chức năng (Diao, 2004; Shen & Zhang, 2013), kiểu câu (Chen, 2006; Li, 2012) của loại động từ này. Ngoài ra, còn có những nghiên cứu về các động từ thuộc tiêu loại này (Liu, 2011; Pang, 2012; Peng, 1987; Xu, 2002; Zhou, 1987).

Nghiên cứu về thụ đắc động từ hình thức của người học tiếng Trung Quốc cũng đã đạt được một số thành quả nhất định. Trên cơ sở Kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc HSK do Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh (Trung Quốc) xây dựng, Lin (2013) đã phân tích lỗi sử dụng động từ 进行, 加以 của người học tiếng Trung Quốc, Ren (2017) cho rằng người học tiếng Trung Quốc thường mắc các lỗi nhầm lẫn, thiếu, thừa khi sử dụng động từ 进行, Li (2019) đã phân tích lỗi sử dụng động từ 进行 của sinh viên Nhật Bản và sinh viên Hàn Quốc, Jiang và Cheng (2021) tiến hành phân tích lỗi trong quá trình sử dụng động từ hình thức của người học tiếng Trung Quốc. Trên cơ sở Kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của sinh viên Hàn Quốc do Đại học Sư phạm Nam Kinh (Trung Quốc) xây dựng, Huang (2019) đã nghiên cứu tình hình thụ đắc động từ hình thức của sinh viên Hàn Quốc. Thông qua phiếu điều tra thu thập ngữ liệu, Zhou (2012), Zhang (2015), Wu (2021) đã phân tích lỗi sử dụng động từ hình thức của sinh viên quốc tế, Ying và Luo (2019) đã phân tích đặc điểm thụ đắc động từ 进行 của người học tiếng Trung Quốc giai đoạn sơ cấp và trung cấp. Trên cơ sở kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian và điều tra khảo sát, Zhou (2021) đã phân tích lỗi sử dụng động từ 进行 của người học tiếng Trung Quốc. Có thể nhận thấy, các nghiên cứu về thụ đắc động từ hình

thức hiện nay đa phần không phân biệt tiếng mẹ đẻ của người học, chủ yếu tập trung vào phân tích lỗi sử dụng động từ 进行.

Tình hình sử dụng động từ hình thức của sinh viên Việt Nam như thế nào? Thường xuất hiện những lỗi sử dụng nào? So với người bản ngữ Trung Quốc, sinh viên Việt Nam có tồn tại hiện tượng sử dụng vượt mức (over-use), sử dụng dưới mức (under-use)<sup>1</sup> không? Đây là những vấn đề mà các nghiên cứu hiện nay chưa đề cập đến. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi muốn tìm kiếm câu trả lời cho các vấn đề trên.

## 2. Thiết kế nghiên cứu

### 2.1. Phạm vi nghiên cứu

Các học giả khác nhau có những hạn định khác nhau về số lượng động từ hình thức trong tiếng Trung Quốc. Zhou (1987) cho rằng, tiêu loại này có sáu động từ là 加以, 给以, 予以, 给予, 进行, 作. Theo Li (1989), có ba động từ hình thức là 进行, 加以, 作. Li (2012) lại cho rằng, tiêu loại này chỉ có năm động từ là 加以, 给以, 予以, 给予, 进行. Song, chúng tôi cho rằng động từ 作 chưa thực sự mất đi ý nghĩa từ vựng, số lượng âm tiết của động từ này cũng ít hơn các trường hợp còn lại trong tiêu loại, vì vậy chúng tôi giới hạn phạm vi nghiên cứu của bài viết này là năm động từ 加以, 给以, 予以, 给予, 进行.

### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này chúng tôi sử dụng hai phương pháp chính là phương pháp Phân tích lỗi (Error Analysis, EA) của Corder (1981) và phương pháp Phân tích so sánh ngôn ngữ trung gian (Contrastive Interlanguage Analysis, CIA) của Granger (1996, 2002).

#### 2.2.1. Phương pháp Phân tích lỗi (EA)

Theo Corder (1981), EA được tiến hành qua năm bước: bước 1, thu thập ngữ

<sup>1</sup> Sử dụng vượt mức nghĩa là người học sử dụng quá nhiều so với việc sử dụng của người bản ngữ. Sử dụng dưới mức nghĩa là người học sử dụng quá ít so với việc sử dụng của người bản ngữ.

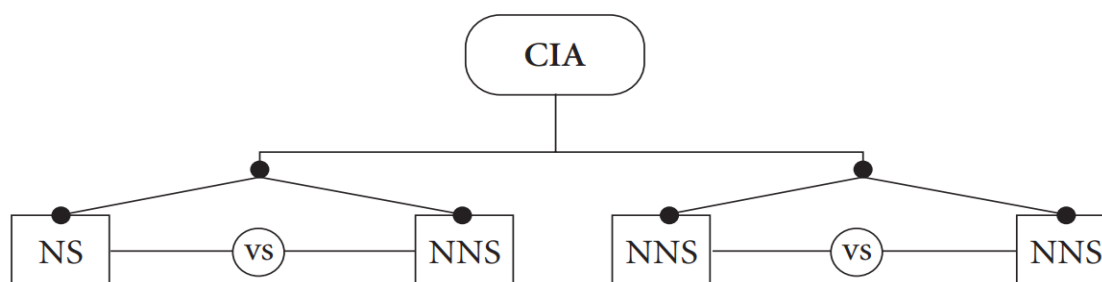
liệu của người học; bước 2, giám định lỗi; bước 3, miêu tả lỗi; bước 4, giải thích lỗi; bước 5, đánh giá lỗi.

Dulay, Burt và Krashen (1982) quy lỗi của người học về bốn loại: một là dùng thừa (addition); hai là dùng thiếu (omission); ba là nhầm lẫn (misinformation); và bốn là sai trật tự từ (misordering). James (1998) bổ sung thêm loại lỗi thứ năm là pha trộn (blends).

### 2.2.2. Phương pháp Phân tích so sánh ngôn ngữ trung gian (CIA)

Theo Granger (2002), CIA chủ yếu

**Hình 1**  
*Phân tích so sánh ngôn ngữ trung gian (Granger, 2002)*



Trong nghiên cứu này, CIA được sử dụng trên hai phương diện: một là so sánh tình hình sử dụng động từ hình thức của sinh viên Việt Nam giữa các giai đoạn ngôn ngữ (sơ cấp – trung cấp – cao cấp), hai là so sánh tình hình sử dụng động từ hình thức của sinh viên Việt Nam và người bản ngữ Trung Quốc.

### 2.3. Nguồn ngữ liệu

Nghiên cứu này được thực hiện trên cơ sở Kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam do chúng tôi tự xây dựng. Đây là kho ngữ liệu có quy mô 925.702 chữ Hán, được xây dựng trên cơ sở các bài thi cuối kì học phần kĩ năng viết của sinh viên Việt Nam. Kho ngữ liệu được chia làm ba phân kho theo các giai đoạn ngôn ngữ của người học, trong đó phân kho sơ cấp có quy mô 286.392 chữ Hán, phân kho trung cấp có quy mô 340.401 chữ Hán, phân kho cao cấp có quy mô 298.909

đề cập đến hai phương diện: một là so sánh ngữ liệu của người bản ngữ (NS) và ngữ liệu của người học (NNS); hai là so sánh ngữ liệu của những người học có trình độ ngôn ngữ, tuổi tác hoặc tiếng mẹ đẻ khác nhau (xem hình 1). Trong đó, tiến hành so sánh việc sử dụng ngôn ngữ của người học với người bản ngữ là hết sức cần thiết. Thông qua việc so sánh này, có thể phát hiện được những đặc điểm hệ thống ngôn ngữ trung gian của người học. Ngoài ra, còn có thể phát hiện hiện tượng sử dụng vượt mức hoặc sử dụng dưới mức của người học so với người bản ngữ.

chữ Hán. Tất cả các ngữ liệu trong kho ngữ liệu này đều là ngữ liệu thô, chưa được tiến hành phân tích từ tính, đồng thời cũng chưa tiến hành giám định sự chính xác về ngôn ngữ mà người học đã sử dụng.

Các thông số về tình hình sử dụng của người bản ngữ Trung Quốc được thống kê trên cơ sở Hệ thống kho ngữ liệu tiếng Trung Quốc. Đây là kho ngữ liệu do Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh (Trung Quốc) xây dựng, có quy mô 2.000.000 chữ Hán. Tất cả các ngữ liệu trong kho đều đã được tiến hành phân tích từ tính (Sun, Huang, Sun, Li, và Xing, 1996).

## 3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

### 3.1. Tình hình sử dụng động từ hình thức của sinh viên Việt Nam

Trong Kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt

Nam, chúng tôi tìm được 84 trường hợp sử dụng động từ hình thức. Sau khi phân tích sự chính xác từ ba bình diện cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng, chúng tôi xác định được 68

### Bảng 1

*Tình hình sử dụng động từ hình thức theo trường hợp đúng/sai*

Trường hợp	进行	给予	予以	加以	给以	Tổng cộng
Câu đúng	37	17	10	4	/	68
Câu sai	16	/	/	/	/	16
Tổng cộng	53	17	10	4	/	84

Bảng 1 cho thấy, có 53 trường hợp sử dụng động từ 进行, 17 trường hợp sử dụng động từ 给予, 10 trường hợp sử dụng động từ 予以, 4 trường hợp sử dụng động từ 加以 và không có trường hợp sử dụng động từ 给以. Động từ 进行 có tần số sử dụng cao nhất,

### Bảng 2

*Tình hình sử dụng động từ hình thức theo giai đoạn ngôn ngữ*

Giai đoạn	进行	给予	予以	加以	给以	Tổng cộng
Sơ cấp	6	/	/	/	/	6
Trung cấp	13	3	/	/	/	16
Cao cấp	34	14	10	4	/	62
Tổng cộng	53	17	10	4	/	84

Bảng 2 cho thấy, về động từ hình thức có 6 trường hợp sử dụng ở giai đoạn sơ cấp, 16 trường hợp sử dụng ở giai đoạn trung cấp, 62 trường hợp sử dụng ở giai đoạn cao cấp. Trong giai đoạn sơ cấp, sinh viên chỉ sử dụng động từ 进行. Sang giai đoạn trung cấp, sinh viên chỉ sử dụng hai động từ 进行 và 给予. Đến giai đoạn cao cấp, sinh viên sử dụng các động từ 进行, 给予, 予以, 加以, nhưng vẫn chưa sử dụng động từ 给以.

Từ những phân tích trên đây, chúng tôi nhận thấy:

Thứ nhất, động từ 进行 là động từ hình thức duy nhất được sử dụng ngay từ giai đoạn sơ cấp. Điều này cũng không khó hiểu, vì sinh viên đã được tiếp cận động từ này ngay từ giai đoạn sơ cấp. Động từ này có tần

trường hợp sử dụng đúng và 16 trường hợp sử dụng sai. Tình hình cụ thể như sau (xem bảng 1 và bảng 2):

song lại là động từ duy nhất xuất hiện trường hợp sử dụng sai, với tỉ lệ xuất hiện lỗi chiếm 30,2%. Các động từ 给予, 予以, 加以 có tần số sử dụng thấp hơn, đồng thời không xuất hiện lỗi khi sử dụng.

số sử dụng cao nhất, song lại là động từ có tỉ lệ chính xác thấp nhất. Qua đó cho thấy, sinh viên chưa thật sự nắm vững cách sử dụng động từ này.

Thứ hai, các động từ 给予, 予以, 加以 chủ yếu được sử dụng ở giai đoạn cao cấp. Đây có thể là vì các động từ này thường được xuất hiện trong giai đoạn cao cấp. Tuy chúng có tỉ lệ chính xác tuyệt đối, nhưng lại có tần số sử dụng không cao. Qua đó cho thấy, có thể có hiện tượng lẩn tránh sử dụng các động từ này, sinh viên chỉ dám sử dụng khi đã chắc chắn tính chính xác.

Thứ ba, động từ 给以 không được sử dụng ở tất cả các giai đoạn ngôn ngữ. Điều này có liên quan đến danh mục từ vựng của

các chương trình giáo dục tiếng Trung Quốc quốc tế<sup>2</sup> do Trung Quốc công bố, làm cơ sở để biên soạn giáo trình tiếng Trung Quốc cho sinh viên quốc tế. Các chương trình này đều không đề cập đến động từ 给以. Sinh viên không được học, không biết sử dụng.

### Bảng 3

Tình hình sử dụng động từ 进行

Giai đoạn	Tổng cộng	Câu đúng	Câu sai	Tỉ lệ chính xác
Sơ cấp	6	4	2	66,7%
Trung cấp	13	9	4	69,2%
Cao cấp	34	24	10	70,6%

Bảng 3 cho thấy tỉ lệ chính xác tăng dần theo thời gian. Tuy nhiên, kết quả kiểm định sự khác biệt về tỉ lệ sử dụng chính xác động từ 进行 của các giai đoạn ngôn ngữ lại cho thấy không tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa về mặt thống kê học giữa giai đoạn sơ cấp và giai đoạn trung cấp ( $Z = -0,109$ ,  $p < 0,05$ ), giữa giai đoạn trung cấp và giai đoạn cao cấp ( $Z = -0,089$ ,  $p < 0,05$ ), giữa giai

### Bảng 4

Các loại lỗi sử dụng động từ 进行

Loại lỗi	Số lượng	Tỉ lệ
Nhầm lẫn động từ 进行 với động từ khác	9	56,25%
Dùng thừa động từ 进行	7	43,75%
Tổng cộng	16	100%

Lỗi nhầm lẫn động từ 进行 với động từ khác xuất hiện khi cần dùng động từ khác, nhưng sinh viên lại sử dụng động từ 进行. Ví dụ:

- (6) \*你们是为了发明新产品而【进行】宴会。  
 (7) \*我公司的推销部在美国【进行】推销会议。  
 (8) \*因为堵车而来不及【进行】婚礼。  
 (9) \*有一个想赶到教堂【进行】婚礼。

### 3.2. Lỗi sử dụng động từ hình thức của sinh viên Việt Nam

Như mục trên đã trình bày, lỗi sử dụng động từ hình thức của sinh viên Việt Nam chỉ xảy ra đối với động từ 进行. Tình hình sử dụng động từ này qua các giai đoạn ngôn ngữ như sau (xem bảng 3):

đoạn cao cấp và giai đoạn sơ cấp ( $Z = 0,186$ ,  $p < 0,05$ ). Nói cách khác, tuy có sự nâng cao về trình độ ngôn ngữ, song sinh viên không có sự tiến bộ rõ rệt trong việc sử dụng động từ 进行.

Trong quá trình thụ đắc động từ 进行, sinh viên Việt Nam thường xảy ra hai loại lỗi sau (xem bảng 4):

- (10) \*全国正在【进行】现代化城市。  
 (11) \*按普通的健康知识来【进行】他们的生活方式。  
 (12) \*目前人们开始认识到这个问题, 开始不允许烟民随时随地吸烟了, 甚至还【进行】很多有用的方法来减少吸烟的人。  
 (13) \*有的是为了研究中国历史文化, 有的是为了来中国旅游, 有的是为了同中国【进行】

<sup>2</sup> Các chương trình giáo dục tiếng Trung Quốc quốc tế được khảo sát bao gồm 高等学校外国留学生汉语教学大纲 – 长期进修 (2002), 高等学校外国留学生汉语专业教学大纲 (2002), 汉语国际教育用音节汉字词汇等级划分 (2010).

贸易, 有的是兼而有之。

- (14) \*等到你老了, 你一定一直想回家乡【进行】你的半辈子。

Các ví dụ từ (6) đến (14), động từ 进行 có tân ngữ lần lượt là 宴会, 推销会议, 婚礼, 现代化城市, 他们的生活方式, 很多有用的方法, 贸易, 你的半辈子. Tuy nhiên, động từ này không thể mang tân ngữ là danh từ (Lu, 1999). Sinh viên đã nhầm lẫn động từ 进行 với các động từ khác. Vì vậy, cần thay động từ 进行 trong các câu từ (6) đến (9) bằng động từ 举行, thay động từ 进行 trong các câu (10) và (11) bằng động từ 实行, thay động từ 进行 trong câu (12) bằng động từ 采取, thay động từ 进行 trong câu (13) bằng động từ 推行, thay động từ 进行 trong câu (14) bằng động từ 度过.

Lỗi dùng thừa động từ 进行 xuất hiện khi không cần dùng động từ 进行, nhưng sinh viên lại sử dụng. Ví dụ:

- (15) \*地方政权在这里【进行】发展旅游。  
 (16) \*你在双方互相了解的基础上结婚还是在没有爱情的基础上【进行】结婚。  
 (17) \*以后我回家去, 【进行】考大学, 终于我考上了大学。  
 (18) \*人用现代技术不合的办法来【进行】开发自然。  
 (19) \*丈夫是在死者的要求下【进行】帮助妻子自杀的。  
 (20) \*我们又【进行】调查一次留学生喝酒的情况。  
 (21) \*我突然要到外地出差, 去太原省的代理【进行】调查销售情况。

Trong các ví dụ từ (15) đến (21), động từ 进行 có tân ngữ lần lượt là các động từ 发展, 结婚, 考, 开发, 帮助, 调查, song các động từ này lại mang thêm những tân ngữ khác. Tuy nhiên, động từ làm tân ngữ của động từ 进行 không được mang tân ngữ (Lu, 1999). Vì vậy, động từ 进行 cần được bỏ đi, ngữ nghĩa của câu không bị ảnh hưởng.

Nguyên nhân xuất hiện các loại lỗi trên đây là do sinh viên chịu ảnh hưởng

chuyển di ngôn ngữ tiêu cực từ tiếng mẹ đẻ. Trong tiếng Việt, tân ngữ của động từ “tiến hành” có thể là danh từ (ví dụ (22), (23)), cũng có thể là động từ (ví dụ (24), (25)). Khi động từ làm tân ngữ của động từ “tiến hành”, phía sau động từ vẫn có thể mang tân ngữ (ví dụ (26), (27)). Sinh viên vì không hiểu rõ sự khác biệt về mặt cú pháp giữa động từ 进行 trong tiếng Trung Quốc và động từ “tiến hành” trong tiếng Việt đã dẫn đến lỗi sử dụng động từ 进行.

- (22) Hằng năm, tiến hành giải vô địch quốc gia. (Kho ngữ liệu Vietlex)  
 (23) Trong trường hợp trên, vẫn tiến hành lễ cưới bình thường nhưng không nên đốt pháo, mở băng nhạc và ca hát âm ỉ, tránh tình trạng kẻ khóc người cười. (Kho ngữ liệu Vietlex)  
 (24) Chi cục Thú y Phú Yên đã tiến hành kiểm tra. (Kho ngữ liệu Vietlex)  
 (25) Đối với những vấn đề quan trọng của dự án, dự thảo và những vấn đề lớn còn có ý kiến khác nhau thì Quốc hội tiến hành biểu quyết theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội. (Kho ngữ liệu Vietlex)  
 (26) Những khuất tất nào dẫn đến việc phải tiến hành thanh tra dự án? (Kho ngữ liệu Vietlex)  
 (27) Đến nay tỉnh Long An đã tiến hành tiêu hủy 1,1 triệu con gia cầm, nâng tổng số lên đến 2,7 triệu con. (Kho ngữ liệu Vietlex)

### 3.3. So sánh với tình hình sử dụng của người bản ngữ Trung Quốc

Trong Hệ thống kho ngữ liệu tiếng Trung Quốc, chúng tôi tìm được 902 trường hợp sử dụng động từ 进行, 138 trường hợp sử dụng động từ 给予, 59 trường hợp sử dụng động từ 予以, 79 trường hợp sử dụng động từ 加以 và 6 trường hợp sử dụng động từ 给以.

Kết quả kiểm định Likelihood-ratio<sup>3</sup> về tần số sử dụng động từ hình thức giữa sinh

viên Việt Nam và người bản ngữ Trung Quốc như sau (xem bảng 5):

### Bảng 5

*Kết quả kiểm định Likelihood-ratio*

Động từ hình thức	Sinh viên Việt Nam		Người bản ngữ Trung Quốc		LL	P
	Tần số sử dụng	Tần số chuẩn hoá	Tần số sử dụng	Tần số chuẩn hoá		
进行	53	5,9%	902	45,1%	-388,1	0,000
给予	17	1,9%	138	6,9%	-35,5	0,000
予以	10	1,1%	59	3,0%	-10,3	0,000
加以	4	0,4%	79	4,0%	-36,3	0,000
给以	/	/	6	0,3%	/	/

Bảng 5 cho thấy sinh viên Việt Nam có tần số sử dụng động từ hình thức thấp hơn rất nhiều so với người bản ngữ Trung Quốc. Có thể nhận thấy, sinh viên Việt Nam có hiện tượng sử dụng dưới mức. Điều này có thể là vì động từ hình thức chủ yếu được sử dụng trong ngôn ngữ viết, có tính chính thức và trang trọng. Sinh viên Việt Nam nói riêng, người học tiếng Trung Quốc nói chung, thường chỉ được tiếp cận loại văn bản này ở giai đoạn cao cấp, song việc sử dụng còn rất hạn chế. Mặt khác, đại đa số văn bản mà người học tiếng Trung Quốc tạo lập đều là từ vựng phong cách nói tồn tại ở hình thức viết. Chính vì vậy, có hiện tượng sử dụng dưới mức khi so sánh với người bản ngữ Trung Quốc.

#### 4. Kết luận

Trên cơ sở Kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam, bài viết phân tích tình hình sử dụng động từ hình thức trong tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam. Chúng tôi phát hiện tình hình sử dụng tiểu loại động từ này của sinh viên Việt Nam như sau:

Thứ nhất, động từ 进行 được sử dụng ngay từ giai đoạn sơ cấp, các động từ 给予, 予以, 加以 chủ yếu được sử dụng ở giai đoạn cao cấp, còn động từ 给以 không được sử dụng ở tất cả các giai đoạn ngôn ngữ.

Thứ hai, lỗi chỉ xuất hiện khi sinh viên sử dụng động từ 进行, với hai loại lỗi chính là nhầm lẫn động từ 进行 với động từ khác và dùng thừa động từ 进行. Nguyên nhân dẫn đến lỗi là do chuyển di ngôn ngữ tiêu cực từ tiếng mẹ đẻ. Ngoài ra, sinh viên không có sự tiến bộ trong việc sử dụng động từ này, dù có sự nâng cao về trình độ tiếng Trung Quốc.

Thứ ba, tồn tại hiện tượng sử dụng các động từ hình thức dưới mức khi so sánh với người bản ngữ Trung Quốc.

#### 5. Khuyến nghị

Từ những phát hiện trên đây có thể nhận thấy động từ hình thức trong tiếng Trung Quốc là điểm ngôn ngữ tương đối khó thụ đắc với sinh viên Việt Nam. Tuy đã bước sang giai đoạn cao cấp, nhưng sinh viên vẫn chưa nắm vững được cách dùng của những động từ này. Vì vậy, khi giảng dạy các động

<sup>3</sup> Đây là kiểm định do Neyman và Pearson đưa ra vào năm 1928, được Rayson và Garside (2000) ứng dụng vào nghiên cứu kho ngữ liệu. Theo phân tích của Luu (2020), kiểm định này thích hợp sử dụng trong nghiên cứu ngôn ngữ đơn lập như tiếng Trung Quốc.



từ hình thức trong tiếng Trung Quốc, giảng viên cần giải thích cách dùng của chúng, nhấn mạnh tính trang trọng, chính thức và phong cách viết của các động từ này. Đặc biệt, khi giảng dạy động từ 进行 ở giai đoạn sơ cấp, giảng viên cần nêu rõ sự khác biệt trên bình diện cú pháp giữa động từ này với động từ “tiến hành” của tiếng Việt, qua đó giúp sinh viên hạn chế xảy ra lỗi khi sử dụng động từ này. Bên cạnh đó, giảng viên nên bổ sung thêm bài tập về động từ hình thức nhằm gia tăng ngữ cảm của sinh viên, như các bài tập “đọc các cụm từ”, “chọn tân ngữ phù hợp của động từ”... Giảng viên cũng cần lưu ý rằng, các kết hợp “động + tân” trong các bài tập này phải là những kết hợp thường dùng của người bản ngữ Trung Quốc.

### Tài liệu tham khảo

- Chen, Y. L. (2006). Xingshi dongci goucheng de jushi ji qi yu “V+O” jushi de bianhuan – Jianlun bianhuan qianhou de yuyong chayi [The formation of the dummy verb and transformation of V+O - On language use difference before and after its transformation]. *Studies in Language and Linguistics*, 26(3), 10-15.
- Corder, S. P. (1981). *Error analysis and interlanguage*. Oxford University Press.
- Diao, Y. B. (2004). Shi lun Xiandai Hanyu xingshi dongci de gongneng [On the functions of Modern Chinese dummy verbs]. *Journal of Ningxia University (Humanities and Social Sciences)*, 26(3), 33-38.
- Dulay, H. C., Burt, M. K., & Krashen, S. D. (1982). *Language Two*. Oxford University Press.
- Granger, S. (1996). From CA to CIA and back: An integrated approach to computerized bilingual and learner corpora. In K. Aijmer, B. Altenberg & M. Johansson (Eds.), *Languages in contrast* (pp. 37-51). Lund University Press.
- Granger, S. (2002). A bird's-eye view of computer learner corpus research. In S. Granger, J. Hung, S. Petch-Tyson & J. Hulstijn (Eds.), *Computer learner corpora, second language acquisition and foreign language teaching* (pp. 3-33). John Benjamins. <https://doi.org/10.1075/llt.6>
- Huang, Z. R. (2019). Jiyu fenji zhongjieyu yuliaoku de Hanguo xuesheng xingshi dongci xide yanjiu [Research of Korean students' dummy verbs acquisition based on graded interlanguage corpus]. *Journal of Guangxi Normal University (Philosophy and Social Sciences)*, 55(2), 133-140.
- James, C. (1998). *Errors in language learning and use: Exploring error analysis*. Routledge.
- Jiang, L. L., & Cheng, Q. (2021). Liuxuesheng xingshi dongci xide de pianwu fenxi [Analysis of international students' error in acquiring dummy verb]. *Modern Chinese*, (5), 85-90.
- Jiang, Z. X., & Ding, C. M. (2011). Xu yi dongci de wan ju gongneng ji tedian – yi “jinxing” wei li [On the sentence - completing function of delexical verb: A case analysis of “jinxing”]. *Chinese Language Learning*, (2), 83-88.
- Li, G. M. (2012). Xingshi dongci jushi de biaoda gongxiao [Expressive functions of sentences with dummy verbs]. *Language Teaching and Linguistic Studies*, (4), 82-88.
- Li, G. M. (2015). Xingshi dongci de gongxing tezheng yu geti chayi [Common features and individual differences of dummy verbs]. *Journal of Zhengzhou University (Philosophy and Social Sciences)*, 48(6), 126-130.
- Li, H. M., & Fang, H. H. (2016). Xingshi dongci jiegou zhong de binyu xingzhi ji qi diezhi xianxiang – Yi “jiayi” lei xingshi dongci yanjiu wei li [On the object overlapping phenomena in the functional verb structure - Verb structure with “jiayi” as a case study]. *Journal of International Chinese Studies*, 7(1), 111-118.
- Li, L. D. (1989). *Xiandai Hanyu dongci [Modern Chinese verbs]*. China Social Sciences Press.
- Li, W. Y. (2019). *Xingshi dongci “jinxing” de pianwu fenxi yu duiwai Hanyu jiaoxue sheji [Analysis of the errors of dummy verbs “jinxing” and the design of teaching Chinese as a foreign language]* [Master's thesis, Henan University]. CNKI.
- Lin, J. (2013). *Xingshi dongci yanjiu ji pianwu fenxi – Yi “jiayi” he “jinxing” wei li [An analytical study on dummy verb and its biased error - Take example of “jiayi” and “jinxing”]* [Master's thesis, Fujian Normal University]. CNKI.
- Liu, H. N. (2011). “Jiayi” de duoyuan cihui hua yu yufa hua [The polylexicalization and



- polygrammaticalization of “jiayi”]. *Linguistic Sciences*, 10(6), 629-639.
- Lu, S. X. (1999). *Xiandai Hanyu babai ci* [Eight hundred words in Modern Chinese]. The Commercial Press.
- Luu, H. V. (2020). *Han Yue quxiang buyu duibi xide yanjiu* [A comparative study of Chinese and Vietnamese directional complements and Vietnamese students' acquisition]. Social Sciences Academic Press.
- Pang, R. G. (2012). Xuhua dongci “jinxing” de renzhi yufa yanjiu [A cognitive grammar approach to dummy verb “jinxing”]. *Chinese Language Learning*, (4), 59-66.
- Peng, D. S. (1987). Shi lun dongci “jinxing” “geiyi” yi lei dongci de binyu de xingzhi [On the properties of the objects of verbs such as “jinxing” and “geiyi”]. *Jinan Journal (Philosophy & Social Sciences)*, (3), 70-74.
- Rayson, P., & Garside, R. (2000). Comparing corpora using frequency profiling. In A. Kilgarriff & T. B. Sardinha (Eds.), *Proceedings of The Workshop on Comparing Corpora* (pp. 1–6). The Association for Computational Linguistics.
- Ren, Y. Q. (2017). *Xu yi dongci “jinxing” pianwu fenxi* [The error analysis of delectal verb “jinxing”] [Master's thesis, Jilin University]. CNKI.
- Shen, J. X., & Zhang, J. Z. (2013). Ye tan xingshi dongci de gongneng [On the grammatical function of dummy verbs in Chinese]. *TCSOL Studies*, (2), 8-17+23.
- Sun, H. L., Huang, J. P., Sun, D. J., Li, D. J., & Xing, H. B. (1996). “Xiandai Hanyu yanjiu yuliaoku xitong” gaishu [Overview of “Corpus System for Modern Chinese Studies”]. In The International Society for Chinese Language Teaching, *Di wu jie guoji Hanyu jiaoxue taolun hui lunwen xuan* [Selected Proceedings of the 5th International Symposium on Chinese Teaching] (pp. 468-475). Peking University Press.
- Wu, X. Y. (2021). *Liuxuesheng xingshi dongci “jinxing” “jiayi” xide pianwu yanjiu* [A study on acquisition errors of the Chinese dummy verbs “jinxing” and “jiayi” by international students] [Master's thesis, Northwest University]. CNKI.
- Xu, F. (2002). “Jiyu” dongci de yuyi he yuyong yanjiu [A semantic and pragmatic study of “jiyu” verbs]. *Journal of East China Normal University (Philosophy and Social Sciences)*, 34(2), 78-87.
- Ying, W., & Luo, J. F. (2019). Chuzhong ji liuxuesheng xingshi dongci “jinxing” de xide yanjiu [A study on acquisition of dummy verb “jinxing” in primary and secondary foreign students]. *TCSOL Studies*, (4), 87-95.
- Zhang, X. M. (2015). *Liuxuesheng xingshi dongci xide yanjiu – Yi “jinxing” “jiayi” “jiyu” wei li* [Research of foreign students dummy verb acquisition - Taking “jinxing”, “jiayi” and “jiyu” for examples] [Master's thesis, Anhui University]. CNKI.
- Zhang, X., & Zhou, L. (2012). Xiandai Hanyu xingshi dongci de yufa tezheng [Grammatical features of Modern Chinese dummy verbs]. *Journal of Language and Literature Studies*, (20), 24-26.
- Zhou, G. (1987). Xingshi dongci de ci fenlei [Subcategories of dummy verbs]. *Chinese Language Learning*, (1), 11-14.
- Zhou, R. (2021). *Guanyu xingshi dongci “jinxing” de pianwu fenxi he jiaoxue yanjiu* [An analysis of errors of dummy verb “jinxing” and teaching research] [Master's thesis, Lanzhou University]. CNKI.
- Zhou, X. B. (1987). “Jinxing” “jiayi” juxing bijiao [“Jinxing” “jiayi” sentence pattern comparison]. *Chinese Language Learning*, (6), 1-5.
- Zhou, Y. Y. (2012). *Mianxiang duiwai Hanyu jiaoxue de Xiandai Hanyu xingshi dongci yanjiu* [Study on Modern Chinese dummy verbs of teaching Chinese as a foreign language] [Master's thesis, Shenyang Normal University]. CNKI.

## A STUDY ON THE USAGE OF CHINESE DUMMY VERBS BY VIETNAMESE STUDENTS

Luu Hon Vu

*Faculty of Foreign Languages, Ho Chi Minh University of Banking,  
36 Ton That Dam, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam*

**Abstract:** Dummy verbs are a special subclass of modern Chinese verbs with five members, namely 加以, 给以, 予以, 给予, 进行. The results of the analysis of Vietnamese students' Chinese interlanguage corpus by the method of Error Analysis show that Vietnamese students have started to use the verb 进行 from the primary stage, then mainly the verbs 给予, 予以, 加以 in the advanced stage, but not yet the verb 给以. Errors only appear when using the verb 进行. The main reason for the errors is the negative transfer from the native language. There are two types of errors: the verb 进行 is confused with other verbs and the verb 进行 is redundantly used. Students have no improvement in using this verb despite their improved Chinese language proficiency. Comparison with native Chinese speakers by the method of Contrastive Interlanguage Analysis shows that Vietnamese students use fewer dummy verbs than the native. It can be seen that dummy verbs are difficult language points for Vietnamese students to acquire.

*Keywords:* dummy verbs, Chinese, usage, acquisition, Vietnamese students